



cè zì

冊子

noun · booklet; brochure

Example Sentence

Tā bǎ huó dòng xìn xī yìn chéng le cè zǐ fā gěi lái bīn
他把活动信息印成了册子发给来宾。

He printed the event information into a booklet and gave it to the guests.

Trace each character, then write the word on your own.

册 册 册 册 册 册 册 册

子 子 子 子 子 子